

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-29
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08-29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		136,581,556,875	85,995,836,107
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,717,816,844	4,893,673,795
111	1. Tiền		10,717,816,844	4,893,673,795
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	362,000,000	362,000,000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		362,000,000	362,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		44,131,451,883	56,269,696,506
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36,498,793,771	12,196,238,026
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7,532,955,112	33,573,458,480
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	-	10,500,000,000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	99,703,000	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	65,267,810,884	21,356,285,000
141	1. Hàng tồn kho		65,267,810,884	21,356,285,000
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16,102,477,264	3,114,180,806
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	9,878,335,614	2,488,082,836
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		6,224,141,650	626,097,970
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		177,703,853,702	98,663,548,175
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		45,000,000,000	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	45,000,000,000	-
220	II. Tài sản cố định		131,090,397,473	96,055,015,708
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	129,077,931,639	96,055,015,708
222	- Nguyên giá		166,078,530,435	121,788,729,132
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(37,000,598,796)	(25,733,713,424)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		963,645,834	-
225	- Nguyên giá		990,000,000	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(26,354,166)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình		1,048,820,000	-
228	- Nguyên giá		1,048,820,000	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24,020,705	360,636,240
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		24,020,705	360,636,240
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1,589,435,524	2,247,896,227
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	1,575,346,753	2,131,740,546
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	26.a	80,941,275	27,138,155
269	3. Lợi thế thương mại		(66,852,505)	89,017,526
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		314,285,410,577	184,659,384,282


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		155,948,533,758	62,267,950,529
310	I. Nợ ngắn hạn		154,645,358,428	54,670,701,339
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	41,053,388,627	17,057,212,246
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	40,838,036,945	734,795,340
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10,994,439,971	3,365,980,057
314	4. Phải trả người lao động		4,421,318,818	962,100,158
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	1,333,902,017
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	6,934,200,071	516,486,427
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	49,837,882,696	30,700,225,094
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		566,091,300	-
330	II. Nợ dài hạn		1,303,175,330	7,597,249,190
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	1,303,175,330	7,597,249,190
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		158,336,876,819	122,391,433,753
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	158,336,876,819	122,391,433,753
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80,000,000,000	80,000,000,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80,000,000,000	80,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		1,698,273,899	-
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65,653,112,364	36,603,650,777
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		34,133,566,569	24,968,900,453
421b	LNST chưa phân phối năm nay		31,519,545,795	11,634,750,324
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		10,985,490,556	5,787,782,976
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		314,285,410,577	184,659,384,282


 Lại Thị Thu Hà
 Người lập


 Nguyễn Xuân Trường
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Thuận
 Chủ tịch HĐQT


Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
 Phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2020


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV năm 2020		Quý IV năm 2019		Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020		Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	238,932,212,457	76,876,030,381	604,302,725,845	253,888,398,134				
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	6,230,983,468	503,250,617	7,441,879,911	1,933,499,733				
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		232,701,228,989	76,372,779,764	596,860,845,934	251,954,898,401				
11	4. Giá vốn hàng bán	20	206,378,558,458	60,033,407,717	512,052,449,576	202,859,232,095				
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26,322,670,531	16,339,372,047	84,808,396,358	49,095,666,306				
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(533,592,790)	38,781,816	209,536,083	40,046,277				
22	7. Chi phí tài chính	22	460,943,827	793,981,963	3,214,350,349	2,779,834,559				
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		461,173,843	793,981,963	3,203,949,056	2,691,361,971				
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	0	-	-				
25	9. Chi phí bán hàng	23	7,347,755,778	10,421,894,406	22,422,864,998	21,109,540,995				
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	4,458,046,010	2,812,824,371	17,200,112,024	10,127,504,464				
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13,522,332,126	2,349,453,123	42,180,605,071	15,118,832,565				
31	12. Thu nhập khác		161,732,821	4,545,521	161,734,363	4,817,529				
32	13. Chi phí khác		160,880,818	253,878,885	445,881,319	317,748,785				
40	14. Lợi nhuận khác		852,003	(249,333,364)	(284,146,956)	(312,931,256)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,523,184,129	2,100,119,759	41,896,458,115	14,805,901,309
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,155,557,329	448,229,109	7,794,789,831	3,096,024,382
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62,143,932	(86,236,269)	36,588,038	70,998,242
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>11,305,482,868</u>	<u>1,738,126,919</u>	<u>34,065,080,246</u>	<u>11,638,878,685</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	11,021,217,021	1,659,973,219	33,537,384,824	11,634,750,324
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	284,265,847	78,153,700	527,695,422	4,128,361


Lại Thị Thu Hà
Người lập


Nguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		41,896,458,115	14,805,901,309
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		11,878,664,501	8,962,020,220
03	- Các khoản dự phòng		-	(781,001,887)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(209,536,083)	(40,046,277)
06	- Chi phí lãi vay		3,203,949,056	2,691,361,971
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		56,769,535,588	25,638,235,336
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(36,577,836,467)	(28,440,749,154)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(43,911,525,884)	8,002,538,445
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		75,432,817,384	2,777,917,517
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6,833,858,985)	(1,113,988,038)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3,203,949,056)	(2,691,361,971)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2,956,699,028)	(3,932,199,706)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		38,718,483,552	240,392,429
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(45,648,181,866)	(15,349,251,506)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100,454,538	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(8,862,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	5,000,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(75,550,000,000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		209,536,083	40,046,277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(108,888,191,245)	(19,171,205,229)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		63,950,000,000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		97,579,802,162	83,509,120,368
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(85,535,951,420)	(72,485,042,558)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75,993,850,742	11,024,077,810

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 31/12/2020	đến 31/12/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		5,824,143,049	(7,906,734,990)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		4,893,673,795	12,800,408,785
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>10,717,816,844</u>	<u>4,893,673,795</u>



Lại Thị Thu Hà
Người lập



Nguyễn Xuân Trường
Kế toán trưởng




Lê Đức Thuận
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý IV năm 2020***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Sản xuất Bảo Ngọc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0105950129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 19 tháng 12 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 80,000,000,000 đồng; tương đương 8,000,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, kinh doanh các loại bánh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột, sản xuất đường, cacao, sô cô la và mút kẹo;
- Sản xuất mỳ ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự, thức ăn chế biến sẵn;
- Sản xuất rượu vang, sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn gạo, bán buôn thực phẩm, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán lẻ khác trong cửa hàng kinh doanh tổng hợp, bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Cấu trúc Tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2020 bao gồm:

<u>Tên công ty</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Chế biến Nông Sản Thực phẩm Hồng Hà	Hà Nội	90.00%	90.00%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan	TP.Hồ Chí Minh	91.07%	94.56%	Sản xuất bánh kẹo
Công ty CP sản xuất xuất nhập khẩu Thành Nam	Bình Phước	49.33%	49.33%	Sản xuất và xuất khẩu hạt điều

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 44 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: ... %

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	6,175,452,168	2,874,407,375
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4,542,364,676	2,019,266,420
	<u>10,717,816,844</u>	<u>4,893,673,795</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	362,000,000	-	362,000,000	-

Tại 31/12/2020, khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng giá trị 362.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội với lãi suất 7,2%/năm.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	1,250,159,108	-	2,455,790,939	-
CN Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	662,747,892	-	2,264,155,533	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	-	-	1,504,136,400	-
CÔNG TY CỔ PHẦN CREATE CAPITAL VIỆT NAM	3,064,113,530	-	2,587,531,390	-
BELTAMAZHIL IYA LTD	10,375,490,036	-	-	-
GUANGXI WEIMIAO	2,907,516,793	-	-	-
ANWAR TRADES	5,006,358,000	-	-	-
Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	1,398,402,713	-	411,024,346	-
Phải thu khách hàng khác	11,834,005,699	-	2,973,599,418	-
	36,498,793,771	-	12,196,238,026	-
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	-	-	1,504,136,400	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Cơ sở sản xuất Bình Chung Công ty Cổ phần Quốc tế Thịnh	1,015,000,000	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hướng Dương Milk Tea Fresh Công ty TNHH Bala Việt Nam Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	-	-	1,189,650,001	-
Trả trước khác	-	-	8,100,000,000	-
	3,619,802,500	-	12,000,000,000	-
	-	-	10,000,000,000	-
Trả trước khác	2,898,152,612	-	2,283,808,479	-
	7,532,955,112	-	33,573,458,480	-
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	-	-	10,000,000,000	-

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)***7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bà Đỗ Thị Dung	-	-	8,500,000,000	-
Bà Nguyễn Hiền Ngọc	-	-	2,000,000,000	-
	-	-	10,500,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**8 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	27,000,000	-	-	-
Phải thu khác	72,703,000	-	-	-
	99,703,000	-	-	-
b) Dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công Nghệ - Thiết kế Việt Nam (*)	45,000,000,000	-	-	-
	45,000,000,000	-	-	-

(*) Đây là khoản tiền Công ty Cổ phần Liên doanh Sản xuất Bảo Ngọc Thái Lan góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Công nghệ - Thiết kế Việt Nam để cùng thực hiện dự án "Bảo tồn và Phát triển làng nghề truyền thống Sơn Đồng".

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	42,654,617,278	-	14,690,810,517	-
Công cụ, dụng cụ	334,718,191	-	216,127,281	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	1,307,954	-
Thành phẩm	936,461,696	-	181,467,533	-
Hàng hoá	21,342,013,719	-	6,266,571,715	-
	65,267,810,884	-	21,356,285,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SÀN XUẤT BẢO NGỌC**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	54,523,197,308	58,859,556,371	7,080,090,908	1,025,454,545	300,430,000	121,788,729,132
- Mua trong kỳ	9,197,172,709	33,341,552,853	970,909,091	30,000,000	-	43,539,634,653
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1,306,530,286	-	-	-	-	1,306,530,286
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(556,363,636)	-	-	(556,363,636)
Số dư cuối kỳ	65,026,900,303	92,201,109,224	7,494,636,363	1,055,454,545	300,430,000	166,078,530,435
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15,380,550,153	8,283,230,761	1,874,727,632	148,937,728	46,267,150	25,733,713,424
- Khấu hao trong kỳ	5,843,607,711	4,505,128,898	1,170,887,480	112,831,229	90,339,152	11,722,794,470
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(455,909,098)	-	-	(455,909,098)
Số dư cuối kỳ	21,224,157,864	12,788,359,659	2,589,706,014	261,768,957	136,606,302	37,000,598,796
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	39,142,647,155	50,576,325,610	5,205,363,276	876,516,817	254,162,850	96,055,015,708
Tại ngày cuối kỳ	43,802,742,439	79,412,749,565	4,904,930,349	793,685,588	163,823,698	129,077,931,639

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,742,879,444	2,088,928,494
Chi phí bảo hiểm	97,701,853	39,605,373
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	7,874,483,055	159,250,724
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	163,271,262	200,298,245
	9,878,335,614	2,488,082,836
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,304,383,158	1,898,461,061
Chi phí kinh doanh, quảng cáo, marketing	250,986,880	44,213,557
Chi phí trả trước dài hạn khác	19,976,715	189,065,928
	1,575,346,753	2,131,740,546

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Hà	9,472,216,637	9,472,216,637	5,395,203,235	5,395,203,235
Công ty TNHH Thực phẩm Bột mì CJ Việt Nam	2,971,045,500	2,971,045,500	3,606,097,000	3,606,097,000
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hương Dương Milk Tea Fresh	-	-	1,158,569,425	1,158,569,425
Công ty CP đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp	6,405,779,490	6,405,779,490	-	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT	2,979,147,200	2,979,147,200	-	-
Phải trả các đối tương khác	19,225,199,800	19,225,199,800	6,897,342,586	6,897,342,586
	41,053,388,627	41,053,388,627	17,057,212,246	17,057,212,246

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Á Long	-	348,112,440
Công ty Cổ phần T-Martstores	-	143,039,974
Công ty TNHH SX TM DV Hướng Dương Milk Tea Fresh	1,032,935,500	-
R&D PATHAN TRADING LIMITER PARTNERSHIP	2,175,575,832	-
ALI SULAIMAN ALSHEHRI TRADING CO	1,487,793,347	-
ASLAM TRADERS	1,203,666,775	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT HOÀNG CHÂU	1,300,010,000	-
Trả trước khác	33,638,055,491	243,642,926
	<u>40,838,036,945</u>	<u>734,795,340</u>
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)</i>	<u>-</u>	<u>348,112,440</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		308,755,253		4,876,708,459		2,189,584,108		-			2,995,879,604
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		153,593,622		153,593,622		-			-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		3,052,127,204		7,794,789,831		2,956,699,028		-			7,890,218,007
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		2,750,000		2,750,000		-			-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		5,097,600		108,342,360		5,097,600		-			108,342,360
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		10,000,000		10,000,000		-			-
			3,365,980,057		12,946,184,272		5,317,724,358					10,994,439,971

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 30)

15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
- Bảo hiểm xã hội	337,325,950		428,624,468	
- Bảo hiểm y tế	32,898,996		50,827,365	
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,621,776		21,742,220	
- Ngõ Thành Nam	6,500,000,000		-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	49,353,349		15,292,374	
	6,934,200,071		516,486,427	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	23,888,109,604	23,888,109,604	96,879,802,162	81,005,921,100	39,761,990,666	39,761,990,666
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	22,909,298,994	22,909,298,994	82,527,329,620	72,218,288,633	33,218,339,981	33,218,339,981
- Ngân hàng TMCP Quân đội	978,810,610	978,810,610	2,952,374,593	2,936,775,702	994,409,501	994,409,501
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	2,967,499,594	2,637,777,416	329,722,178	329,722,178
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	-	2,997,222,006	-	2,997,222,006	2,997,222,006
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	5,435,376,349	3,213,079,349	2,222,297,000	2,222,297,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	6,812,115,490	6,812,115,490	7,502,411,860	4,238,635,320	10,075,892,030	10,075,892,030
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4,781,040,170	4,781,040,170	5,291,274,860	2,207,560,000	7,864,755,030	7,864,755,030
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	111,333,320	111,333,320	-	111,333,320	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000	151,200,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000	1,768,542,000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	291,395,000	-	291,395,000	291,395,000
	30,700,225,094	30,700,225,094	104,382,214,022	85,244,556,420	49,837,882,696	49,837,882,696
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,498,834,860	7,498,834,860	-	2,207,560,000	5,291,274,860	5,291,274,860
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	111,333,320	111,333,320	-	111,333,320	-	-
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN	745,000,000	745,000,000	-	151,200,000	593,800,000	593,800,000
- Ngân hàng TMCP Quân đội	6,054,196,500	6,054,196,500	-	1,768,542,000	4,285,654,500	4,285,654,500
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	-	-	700,000,000	291,395,000	408,605,000	408,605,000
	14,409,364,680	14,409,364,680	700,000,000	4,530,030,320	10,579,334,360	10,579,334,360
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	6,812,115,490	6,812,115,490	7,502,411,860	4,238,635,320	10,075,892,030	10,075,892,030
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7,597,249,190	7,597,249,190			503,442,330	503,442,330

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Á Long	18.81%	15,050,000,000	18.81%	15,050,000,000
Ông Lê Đức Thuận	36.06%	28,850,360,000	36.06%	28,850,360,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstru	5.88%	4,700,000,000	5.88%	4,700,000,000
Các cổ đông khác	39.25%	31,399,640,000	39.25%	31,399,640,000
	100%	80,000,000,000	100%	80,000,000,000

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý IV năm 2020 VND	Quý IV năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	80,000,000,000	80,000,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	-	-

c) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,698,273,899	-
	1,698,273,899	-

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	419,023,743,887	127,590,599,846
Doanh thu bán hàng hóa	179,475,801,714	122,580,635,019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,803,180,244	3,717,163,269
	604,302,725,845	253,888,398,134

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4,549,218,498	129,181,669
Hàng bán bị trả lại	2,892,661,413	1,804,318,064
	7,441,879,911	1,933,499,733

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	340,094,440,051	93,813,003,536
Giá vốn của hàng hóa đã bán	171,958,009,525	109,730,071,910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	97,158,536
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(781,001,887)
	512,052,449,576	202,859,232,095

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	209,536,083	40,046,277
	209,536,083	40,046,277

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	3,203,949,056	2,691,361,971
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	10,401,293	-
Chi phí tài chính khác	-	88,472,588
	3,214,350,349	2,779,834,559

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	19,120,414	10,750,456
Chi phí nhân công	10,523,110,108	2,639,683,389
Chi phí khấu hao tài sản cố định	922,028,586	758,310,933
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,443,330,788	10,445,195,970
Chi phí khác bằng tiền	2,515,275,102	7,255,600,247
	22,422,864,998	21,109,540,995

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	835,898,874	836,604,495
Chi phí nhân công	6,180,079,904	2,054,788,773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,388,856,846	3,684,257,818
Thuế, phí, lệ phí	276,717,494	193,522,334
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,012,070,152	3,165,347,355
Lợi thế thương mại	(1,849,609,346)	14,836,254
Chi phí khác bằng tiền	1,356,098,099	178,147,435
	<u>17,200,112,024</u>	<u>10,127,504,464</u>

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7,794,789,831	3,096,024,382
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>7,794,789,831</u>	<u>3,096,024,382</u>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	80,941,275	27,138,155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>80,941,275</u>	<u>27,138,155</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33,537,384,824	11,634,750,324
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33,537,384,824	11,634,750,324
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>4,192</u>	<u>1,454</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,717,816,844	-	4,893,673,795	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81,598,496,771	-	12,196,238,026	-
Các khoản cho vay	-	-	10,500,000,000	-
Đầu tư ngắn hạn	362,000,000	-	362,000,000	-
	92,678,313,615	-	27,951,911,821	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			51,141,058,026	38,297,474,284
Phải trả người bán, phải trả khác			47,987,588,698	17,573,698,673
Chi phí phải trả			-	1,333,902,017
			99,128,646,724	57,205,074,974

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,717,816,844	-	-	10,717,816,844
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36,598,496,771	45,000,000,000	-	81,598,496,771
	47,316,313,615	45,000,000,000	-	92,316,313,615
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4,893,673,795	-	-	4,893,673,795
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12,196,238,026	-	-	12,196,238,026
Các khoản cho vay	10,500,000,000	-	-	10,500,000,000
	27,589,911,821	-	-	27,589,911,821

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	49,837,882,696	1,303,175,330	-	51,141,058,026
Phải trả người bán, phải trả khác	47,987,588,698	-	-	47,987,588,698
	97,825,471,394	1,303,175,330	-	99,128,646,724

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌCTòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020**Tại ngày 01/01/2020**

Vay và nợ	30,700,225,094	7,597,249,190	-	38,297,474,284
Phải trả người bán, phải trả khác	17,573,698,673	-	-	17,573,698,673
Chi phí phải trả	1,333,902,017	-	-	1,333,902,017
	<u>49,607,825,784</u>	<u>7,597,249,190</u>	<u>-</u>	<u>57,205,074,974</u>

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 16.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	274,363,236
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	274,363,236
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	282,278,628
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	282,278,628

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		-	1,504,136,400
Công Ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	-	1,504,136,400
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	10,000,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Homeconstruct	Thành viên góp vốn	-	10,000,000,000
Phải trả người bán		-	358,750
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	358,750
Người mua trả tiền trước		-	348,112,440
Công ty Cổ phần Á Long	Thành viên góp vốn	-	348,112,440

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020	Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	621,714,925	179,712,570

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SẢN XUẤT BẢO NGỌC

Tòa nhà Bảo Ngọc, Lô A2CN8 Cụm công nghiệp Từ Liêm,
phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2020

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam kiểm toán.

		 
Lại Thị Thu Hà Người lập	Nguyễn Xuân Trường Kế toán trưởng	Lê Đức Thuận Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2021

